TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tư do – Hạnh phúc**

Bản án: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2020
V/v tranh chấp: "Hôn nhân và gia đình
Ly hôn và nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Ngô Văn Mừng.
2. Ông Đặng Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình – Ly hôn và nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXX-ST, ngày 11 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh S, sinh năm 1983. (có mặt)
Địa chỉ: số 388, ấp AK, xã HA, huyện C, tỉnh An Giang.
2. Bị đơn: Chị Đỗ Thanh N, sinh năm 1988. (vắng mặt)
Địa chỉ: số 388, ấp AK, xã HA, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 11/11/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Thanh S trình bày:

Vào năm 2003, sau khi tìm hiểu nhau về tình cảm thì anh với chị Đỗ Thanh N quyết định chung sống với nhau như vợ chồng, tuy không tổ chức lễ cưới nhưng đến năm 2006 thì tiến hành đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã HA, huyện C, tỉnh An Giang cấp Giấy Chứng nhận kết hôn số 209 – Quyển số: 02/2006 ngày 23/11/2006 (Giấy CN kết hôn số 209). Vợ chồng tiếp tục chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do chị N ham mê cờ bạc, thường xuyên bỏ bê gia đình mặc cho anh nhiều lần khuyên nhũ, chị N chẳng

những không nghe mà còn cãi nhau với anh, vì vậy anh đã quyết định bỏ đi đến nay không một lần tới lui với chị N.

Về con chung: quá trình chung sống, anh với chị N có 01 con chung đang do chị N nuôi dưỡng tên Lê Việt Hà, sinh ngày 02/7/2007.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay nhận thấy tình của anh dành cho chị N không còn nên có yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N. Về con chung thì anh không tranh chấp và đồng ý để chị N được quyền tiếp tục nuôi cháu Lê Việt Hà, anh tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ ngày 20/3/2020. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng do không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Đỗ Thanh N đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập chị N đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Lê Thanh S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thanh N và được quyền nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn và nuôi con khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chị N với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp AK, xã HA, huyện C, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị N đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt này của chị N không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị N là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: anh S cho rằng vào năm 2003, sau khi tìm hiểu nhau về tình cảm, anh với chị N đã chung sống với nhau như vợ chồng; tuy không tổ chức lễ cưới nhưng đến năm 2006 có tiến hành đăng ký kết hôn. Vợ chồng tiếp tục chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do

chị N ham mê cờ bạc, bỏ bê gia đình từ đó mà vợ chồng nhiều lần cãi nhau và anh đã quyết định bỏ đi, không còn tới lui với chị N cho đến nay. Chứng minh cho lời trình bày của mình, anh S có cung cấp Giấy CN kết hôn số 209 và Trích lục khai sinh số 400/TLKS-BS ngày 05/4/2018 của cháu Lê Việt Hà, sinh ngày 02/7/2007, như vậy anh S đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ngược lại, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng chị N vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham dự phiên tòa, không cung cấp bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, lời trình bày và chứng cứ mà anh S cung cấp là cơ sở để Hội đồng xét xử (HĐXX) xác định hôn nhân giữa anh S với chị N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận nhưng vì mâu thuẫn gia đình làm cho vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau kể từ đầu năm 2019 đến nay là có thật, cho thấy đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy anh S có yêu cầu được ly hôn với chị N là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

Về quan hệ con chung: anh S xác định anh với chị N có 01 con chung đang sống chung với chị N tên Lê Việt Hà, sinh ngày 02/7/2007. Tại đơn khởi kiện ngày 11/11/2019, tuy anh S có yêu cầu chị N phải giao lại cháu Hà cho anh nuôi dưỡng nhưng quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên tòa, anh S có thay đổi yêu cầu là không tranh chấp về nuôi con và đồng ý để chị N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hà. Do đó, HĐXX nghĩ nên tiếp tục giao cháu Hà cho chị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh S là người không trược tiếp nuôi con nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, anh vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, tuy không ghi nhận được ý kiến của chị N về việc có hay không có yêu cầu cấp dưỡng cho con nhưng do anh S tự nguyện cấp dưỡng cho con đối với cháu Hà mỗi tháng là 1.000.000 đồng kể từ ngày 20/3/2020, xét thấy sự tự nguyện này của anh S là có lợi cho chị N với cháu Hà và hoàn toàn phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX ghi nhận.

Về quan hệ tài sản chung: anh S nại rằng vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét nhưng nếu sau này các bên chứng minh vợ chồng có tài sản chung trong thời hôn nhân mà không tự thỏa thuận phân chia được thì có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn ở vụ án dân sự khác.

Về quan hệ nợ chung: anh S cũng khẳng định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy HĐXX cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì anh S vẫn phải cùng chị N liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng và đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ cho con là 300.000 đồng. Tổng cộng anh S phải chịu là 600.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007809 ngày 02/01/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Anh S phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chị N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 và khoản 2, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Lê Thanh S được ly hôn với chị Đỗ Thanh N.

2. Về con chung: chị N được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Việt Hà, sinh ngày 02/7/2007; anh S tự nguyện cấp dưỡng cho con đối với cháu Hà mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi cháu Hà đủ 18 tuổi, trừ trường hợp thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc người trực tiếp nuôi con theo quy định của Luật. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 20/3/2020, mỗi tháng cấp dưỡng một lần, anh S nộp trực tiếp cho chị N hoặc nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

3. Về án phí: anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng và đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ cho con là 300.000 đồng. Tổng cộng anh S phải chịu là 600.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007809 ngày 02/01/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang. Anh S phải nộp tiếp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chị N không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu.

Lê Hữu Nghĩa